



Bài báo nghiên cứu

SỞ HỮU TRÍ TUỆ VÀ QUYỀN VĂN HÓA CỦA CỘNG ĐỒNG DÂN TỘC THIỂU SỐ TRONG KHÔNG GIAN SỐ

Chu Thị Ngân, Lê Thị Phụng Hoàng*

Trường Đại học Sài Gòn, Việt Nam

**Tác giả liên hệ: Lê Thị Phụng Hoàng – Email: phuonghoang.ptit@gmail.com*

Ngày nhận bài: 24-11-2025; Ngày nhận bài sửa: 05-6-2026; Ngày duyệt đăng: 15-6-2026

TÓM TẮT

Nghiên cứu sử dụng tiếp cận liên ngành nhằm hóa giải xung đột pháp lý giữa quyền sở hữu trí tuệ (SHTT) cá nhân và quyền văn hóa tập thể của cộng đồng dân tộc thiểu số trong bối cảnh chuyển đổi số. Trên cơ sở nhận diện các khoảng trống pháp lý trong Luật SHTT 2025 và Luật Di sản văn hóa 2024 về tính liên thể hệ của di sản, tác giả đề xuất khung bảo hộ tích hợp: (1) Xác lập vị thế pháp lý tập thể và chủ quyền dữ liệu di sản; (2) Kỹ thuật hóa luật tục thông qua chuẩn hóa siêu dữ liệu và nhãn văn hóa (TK Labels); (3) Quản trị dữ liệu số dựa trên công nghệ Blockchain và Hợp đồng thông minh; (4) Kiến tạo hệ sinh thái đạo đức số và trách nhiệm của các nền tảng công nghệ. Những giải pháp này không chỉ xác lập vững chắc quyền tự quyết số (IDSov) và hiện thực hóa bước chuyển từ bảo tồn thụ động sang quản trị tích cực nhằm bảo vệ trọn vẹn “dòng chảy sống” của di sản, mà còn kiến tạo nền tảng bảo tồn căn tính văn hóa cộng đồng trước áp lực trích xuất dữ liệu và thương mại hóa công nghệ hiện nay.

Từ khóa: quyền văn hóa; chuyển đổi số; cộng đồng dân tộc thiểu số; sở hữu trí tuệ

1. Đặt vấn đề

Trên bình diện toàn cầu, tri thức truyền thống đã khẳng định vị thế là một nguồn lực chiến lược đặc biệt quan trọng, không chỉ về mặt văn hóa mà còn về kinh tế và khoa học. Theo ước tính của Tổ chức Y tế Thế giới, hiện có hơn 80% dân số thế giới đang phụ thuộc vào các nguồn tri thức y học cổ truyền để chăm sóc sức khỏe (Nguyen, 2025). Tuy nhiên, sự bùng nổ của kỹ thuật dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo (AI) đã đẩy các cộng đồng dân tộc thiểu số vào một hình thái đe dọa mới mang tên “thực dân dữ liệu” (data colonialism). Đây là quá trình mà tri thức và dữ liệu văn hóa cộng đồng bị các tập đoàn công nghệ trích xuất, số hóa để phục vụ mục tiêu lợi nhuận, nhưng lại hoàn toàn thiếu vắng các cơ chế đồng thuận tự nguyện và chia sẻ lợi ích công bằng với cộng đồng chủ thể (Spano & Zhang, 2025).

Tại Việt Nam, với kho tàng di sản đồ sộ của 54 dân tộc, việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa gắn liền với chuyển đổi số đã trở thành nhiệm vụ cấp thiết được xác lập trong

Cite this article as: Chu, T. N., & Le, T. P. H. (2026). Intellectual property and cultural rights of Vietnam's ethnic minority communities in the digital space. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 23(6), 1443-1454. [https://doi.org/10.54607/hcmue.js.23.6.5828\(2026\)](https://doi.org/10.54607/hcmue.js.23.6.5828(2026))

Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030 (Quyết định 1909/QĐ-TTg). Mặc dù hệ thống pháp luật quốc gia đã đạt được những dấu mốc quan trọng với sự ra đời của Luật Di sản văn hóa 2024 và Luật SHTT sửa đổi 2025, nhưng thực tiễn thực thi quyền văn hóa trên không gian mạng vẫn bộc lộ nhiều thách thức nghiêm trọng (Pham, 2025). Di sản dân tộc thiểu số hiện nay thường bị coi là “dữ liệu thô” để khai thác và thương mại hóa mà thiếu đi những mô hình quản trị lấy cộng đồng làm trung tâm. Quá trình số hóa, dù mở rộng khả năng lan tỏa, vô hình chung làm gia tăng nguy cơ chiếm dụng di sản do sự đứt gãy giữa quy định pháp lý hiện hành và bản chất sống động, liên thể hệ của tri thức cộng đồng.

Nghịch lý lớn nhất nằm ở sự xung đột triết lý giữa hệ thống SHTT truyền thống – vốn ưu tiên quyền độc quyền cá nhân và tính vật chất hóa - với quyền văn hóa tập thể của các dân tộc thiểu số vốn mang tính phi văn bản và không ngừng biến đổi. Việc thiếu hụt các cơ chế như quyền tự quyết số (IDSov) hay các tiêu chuẩn đạo đức CARE đã khiến cộng đồng chủ thể dễ bị đẩy ra ngoài lề của chuỗi giá trị văn hóa số, ngay cả khi di sản của họ đang được khai thác mạnh mẽ bởi các thuật toán AI (Spano & Zhang, 2025; Perera et al., 2025).

Trước thực tiễn đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác lập một lộ trình phân tích toàn diện qua ba trụ cột chính: (1) Làm rõ xung đột triết lý giữa SHTT cá nhân và quyền văn hóa tập thể; (2) Đánh giá các thách thức thực tế và những khoảng trống pháp lý trong quản trị dữ liệu di sản tại Việt Nam; và (3) Đề xuất khung bảo hộ tích hợp dựa trên các công nghệ tiên phong như Blockchain và Nhãn tri thức truyền thống (TK Labels). Mục tiêu cuối cùng của nghiên cứu là hướng tới một cơ chế quản trị dữ liệu minh bạch, đảm bảo sự cân bằng hài hòa giữa quyền lợi của cộng đồng dân tộc thiểu số và sự phát triển của công nghệ trong kỷ nguyên số.

2. Giải quyết vấn đề

2.1. Khung lý luận về sở hữu trí tuệ và quyền văn hóa cộng đồng dân tộc thiểu số

2.1.1. Đặc trưng của quyền sở hữu trí tuệ trong kỷ nguyên số

Hệ thống SHTT hiện nay vận hành dựa trên nguyên tắc chủ đạo là cá nhân hóa sức sáng tạo và thương mại hóa các kết quả trí tuệ nhằm thúc đẩy động lực đổi mới trong nền kinh tế tri thức. Theo trật tự pháp lý quốc tế, quyền SHTT thiết lập một tiêu chuẩn khắt khe về tính định hình và sự vật chất hóa, theo đó một đối tượng chỉ được thừa nhận bảo hộ khi đã thoát li khỏi trạng thái ý tưởng hay truyền khẩu để tồn tại dưới một dạng thức vật chất cụ thể. Vai trò cốt lõi của hệ thống này là công cụ chuyển hóa các giá trị trí tuệ vô hình thành tài sản có thể định lượng, cho phép thực hiện các nghiệp vụ kinh tế như cấp phép hoặc đầu tư vốn (Perron-Welch, 2024; Vasquez Callo-Müller et al., 2024).

Tuy nhiên, sự bùng nổ của trí tuệ nhân tạo (AI) đang tạo ra một áp lực lớn khi di sản văn hóa thường bị các thuật toán coi là dữ liệu thô để trích xuất lợi nhuận mà thiếu vắng cơ chế chia sẻ lợi ích công bằng (Spano & Zhang, 2025). Thực tế này buộc các định chế quốc tế phải dịch chuyển lý thuyết từ bảo hộ tài sản sang bảo hộ nguồn gốc, tiêu biểu là Hiệp ước của WIPO (2024) đã xác lập nghĩa vụ tiết lộ nguồn gốc đối với các sáng chế liên quan đến

tri thức truyền thống nhằm ngăn chặn tình trạng chiếm đoạt tri thức bản địa thông qua hệ thống bằng sáng chế toàn cầu.

2.1.2. Đặc trưng của quyền văn hóa cộng đồng dân tộc thiểu số

Trái ngược hoàn toàn với tư duy độc quyền cá nhân của hệ thống SHTT, quyền văn hóa của các dân tộc thiểu số được xác lập trên nền tảng tập thể, mang tính liên thế hệ và gắn kết hữu cơ với căn tính lịch sử của cộng đồng chủ thể. Quyền văn hóa không đơn thuần là việc bảo tồn các giá trị quá khứ mà còn là quyền được quản trị và phát triển di sản trong môi trường hiện đại dựa trên cấu trúc xã hội đặc thù, nơi tri thức không thuộc về bất kỳ cá nhân duy nhất nào mà là tài sản chung của dòng tộc và bản làng (Hossain & Ballardini, 2021). Di sản văn hóa trong bối cảnh này không phải là những đối tượng tĩnh bị đóng khung trong các tiêu chuẩn định hình vật chất, mà là một quá trình liên tục bao trùm toàn bộ môi trường sống và hệ tâm linh, có khả năng thích ứng và tái sáng tạo không ngừng (Tuominen et al., 2023).

Trong không gian số, các đặc trưng này được mở rộng thành khái niệm Chủ quyền dữ liệu dân tộc thiểu số (IDSov), khẳng định quyền của cộng đồng trong việc kiểm soát mọi khâu từ thu thập đến ứng dụng dữ liệu liên quan đến tri thức của chính họ. Việc thực thi quyền này hiện nay được định hướng bởi khung lý thuyết CARE, nhấn mạnh vào lợi ích tập thể, quyền kiểm soát, trách nhiệm và đạo đức nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững và tôn trọng các quy tắc nội bộ của cộng đồng chủ thể (Spano & Zhang, 2025; Tella et al., 2025).

2.1.3. Sự đối lập và xung đột giữa hệ thống sở hữu trí tuệ và quyền văn hóa

Sự xung đột giữa SHTT cá nhân và quyền văn hóa tập thể bản chất là mâu thuẫn giữa hai triết lý vận hành trái ngược: một bên hướng tới việc thúc đẩy các sáng tạo mới để khai thác lợi nhuận kinh tế, trong khi bên còn lại tập trung vào việc bảo tồn cội nguồn nhằm duy trì bản sắc di sản. Đặc biệt là xung đột về khái niệm Miền công cộng (Public Domain), khi lý thuyết SHTT quốc tế thường coi tri thức không có tác giả xác định là tài sản miễn phí của công chúng. Điều này dẫn đến nguy cơ di sản bị các thực thể bên ngoài trích xuất và thương mại hóa mà hoàn toàn thiếu đi cơ chế chia sẻ lợi ích công bằng cho chủ thể sáng tạo. Tư duy này đang thúc đẩy một hình thái thực dân dữ liệu, nơi giá trị văn hóa bị tước đoạt khỏi bối cảnh gốc để phục vụ lợi ích kinh tế của các tập đoàn công nghệ (Spano & Zhang, 2025).

Thách thức càng trở nên khốc liệt dưới tác động của AI và dữ liệu lớn, khi việc sáng tạo lại các biểu đạt văn hóa dựa trên dữ liệu di sản không chỉ làm mờ ranh giới giữa sáng tạo và chiếm dụng mà còn áp đặt thế giới quan bên ngoài lên tri thức bản địa, dẫn đến sự sai lệch giá trị gốc. Hệ quả tất yếu là cộng đồng không chỉ mất quyền kiểm soát di sản mà còn bị đẩy ra ngoài lề của chuỗi giá trị văn hóa số. Sự xung đột hệ thống này đòi hỏi pháp luật phải chuyển dịch từ mô hình bảo tồn thụ động sang quản trị tích cực, nơi cộng đồng được ghi nhận là chủ thể dữ liệu có năng lực tự quyết thực chất đối với dòng chảy tri thức của chính mình trong hệ sinh thái công nghệ hiện đại. Việt Nam nội luật hóa các bước tiến mới trong Luật Di sản văn hóa 2024 và Luật SHTT 2025 chính là nỗ lực nhằm hóa giải những đứt gãy biện chứng này, hướng tới một nền tảng công bằng thực chất cho đồng bào dân tộc thiểu số.

2.2. Thực tiễn bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ gắn với quyền văn hóa của cộng đồng dân tộc thiểu số trong không gian số

2.2.1. Một số mô hình quản trị dữ liệu văn hóa quốc tế

Tiến trình thực thi quyền văn hóa trên không gian mạng hiện nay đang chứng kiến những nỗ lực kỹ thuật hóa các giá trị luật tục nhằm xác lập vị thế tự quyết cho cộng đồng chủ thể trước áp lực chiếm dụng tri thức trong kỉ nguyên dữ liệu lớn. Minh chứng tiêu biểu khởi đầu cho xu thế này là:

Mô hình Kỹ thuật hóa luật tục của cộng đồng người Musqueam (Canada) được xem là một cuộc can thiệp kỹ thuật mang tính bước ngoặt thông qua việc tích hợp trực tiếp các giao thức văn hóa và luật tục vào bộ siêu dữ liệu bằng hệ thống Nhãn tri thức truyền thống (TK Labels). Kể từ năm 2013, thông qua sự hợp tác với dự án Local Contexts, cộng đồng này đã thiết lập các nhãn đặc thù như nhãn tri thức gia đình (TK Family) để khẳng định tri thức thuộc về các dòng họ cụ thể, buộc các thuật toán và người dùng bên ngoài phải tham khảo ý kiến đại diện cộng đồng thay vì mặc định coi đó là tài sản miễn phí. Các nhãn này đóng vai trò là những rào cản đạo đức kỹ thuật, cho phép cộng đồng hiệu đính các thông tin sai lệch trong quá khứ thông qua nhãn định danh (TK Attribution), từ đó kiểm soát điều kiện tiếp cận di sản dựa trên chính hệ thống luật tục bản địa thay vì các tiêu chuẩn pháp lí hành chính thông thường (Spano & Zhang, 2025).

Việc nhúng các quy tắc đạo đức vốn mang tính truyền khẩu vào hạ tầng kỹ thuật số như một tấm khiên thực thi luật pháp chính là hướng đi then chốt để bảo vệ dòng chảy sống của di sản trước áp lực trích xuất lợi nhuận từ các thuật toán trí tuệ nhân tạo hiện nay.

Tiếp nối hướng tiếp cận kỹ thuật này, sự dịch chuyển từ tư duy quản trị hành chính sang quản trị dựa trên đạo đức và thế giới quan cộng đồng được thể hiện rõ nét hơn qua thực tiễn tại Bắc Âu.

Mô hình Đồng kiến tạo giao thức đạo đức của người Sámi (Bắc Âu) trong dự án DigiSamiArchives là một minh chứng điển hình cho việc hóa giải sự đứt gãy giữa hệ thống quyền sở hữu trí tuệ phương Tây và kì vọng kiểm soát di sản của người dân tộc thiểu số. Trong bối cảnh di sản bị phân tán tại nhiều kho lưu trữ khắp châu Âu do lịch sử thuộc địa, việc số hóa các tài liệu này thường dẫn đến những cuộc đụng độ pháp lí khi hệ thống sở hữu trí tuệ phương Tây coi di sản là đối tượng tĩnh có thời hạn bảo hộ, trong khi người dân tộc thiểu số lại kì vọng vào việc kiểm soát sự lưu hành liên thế hệ của di sản. Nghiên cứu về người Sámi khẳng định rằng di sản không phải là một thực thể tĩnh có thể đóng khung trong các tiêu chuẩn định hình vật chất của sở hữu trí tuệ, mà là một quá trình liên tục gắn liền với thế giới quan và đạo đức cộng đồng (Tuominen et al., 2023). Mô hình này nhấn mạnh rằng quyền quản trị dữ liệu số của dân tộc thiểu số phải hướng tới mục tiêu tối cao là sự phát triển bền vững và tôn trọng các quy tắc đạo đức nội bộ của cộng đồng chủ thể theo khung lí thuyết CARE, thay vì bị áp đặt bởi các logic thương mại hóa độc quyền vốn thường vô danh hóa nguồn gốc di sản.

Bên cạnh việc thiết lập các giao thức đạo đức, sự khẳng định chủ quyền văn hóa trên không gian số còn đòi hỏi sự can thiệp trực tiếp vào các định chế lưu trữ chính thống để hiệu đính và tái xác lập căn tính lịch sử cho cộng đồng.

Mô hình Hiệu đính chủ quyền lịch sử của bộ tộc Passamaquoddy tại Mỹ đã minh chứng cho năng lực tự quyết của cộng đồng thông qua việc tích hợp các nhãn văn hóa trực tiếp vào hệ thống của Thư viện Quốc hội Mỹ. Đây là mô hình tái xác lập quyền chủ thể bằng cách ưu tiên tên gọi dân tộc và các giao thức văn hóa bản địa trong các định chế lưu trữ quốc gia, trực tiếp đối đầu với các chuẩn siêu dữ liệu trung lập nhưng vô danh vốn thường làm mờ nhạt vai trò của chủ thể sáng tạo (Anderson & Christen, 2019). Bằng cách thay thế các nhãn lưu trữ truyền thống bằng hệ thống nhãn tri thức truyền thống, cộng đồng đã chuyển từ vị thế của một đối tượng bị nghiên cứu sang tư thế của một chủ thể dữ liệu tập thể có khả năng tự quyết thực chất.

2.2.2. Nghịch lý và thực trạng tại Việt Nam

Sự đứt gãy giữa quy mô di sản đồ sộ và rào cản từ tiêu chuẩn định hình vật chất:

Đây thách thức lớn nhất trong thực tiễn quản trị tại Việt Nam, khi tồn tại sự xung đột sâu sắc giữa trữ lượng tri thức thực tế và năng lực tiếp nhận của hệ thống pháp luật hiện hành. Theo số liệu thống kê từ Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2024), Việt Nam hiện ghi nhận khoảng 70.000 yếu tố di sản văn hóa phi vật thể cùng 16 di sản đã được UNESCO ghi danh. Tuy Việt Nam sở hữu một kho tàng di sản vô cùng phong phú, nhưng phần lớn khối tài sản này đang đứng trước nguy cơ bị gạt ra ngoài hành lang bảo hộ do các rào cản về tiêu chuẩn kỹ thuật pháp lý. Cụ thể, Luật SHTT sửa đổi năm 2025 tại Điều 4 vẫn duy trì nguyên tắc cốt lõi là chỉ bảo hộ các đối tượng khi chúng đã đạt được tính định hình vật chất cụ thể. Yêu cầu này tạo ra một sự lệch pha bản chất so với tri thức truyền thống của các dân tộc thiểu số vốn mang đặc tính là một dòng chảy tri thức sống động, tồn tại dưới dạng truyền khẩu và không ngừng tái sáng tạo qua các thế hệ. (Ministry of Culture, Sports and Tourism, 2024)

Hệ quả của sự đứt gãy này là việc pháp luật đẩy phần lớn tri thức cộng đồng vào trạng thái tài sản vô chủ về mặt pháp lý trong môi trường số. Khi không đáp ứng được yêu cầu về vật chất hóa, các biểu đạt văn hóa thiêng liêng bị tước bỏ quyền được xác lập chủ thể, mặc nhiên bị coi là tri thức thuộc miền công cộng và trở thành mục tiêu cho các hành vi chiếm dụng. Việc AI sáng tạo lại các giá trị văn hóa dựa trên dữ liệu không định hình không chỉ làm mờ ranh giới giữa sáng tạo và chiếm dụng mà còn dẫn đến sự sai lệch nghiêm trọng giá trị gốc do thiếu vắng một “tâm khiên” pháp lý đủ mạnh để bảo hộ trạng thái vô hình của di sản.

Sự mâu thuẫn giữa quy mô thực tế và rào cản định hình đã thiết lập một tiền đề bất lợi, khiến cộng đồng chủ thể, những người nắm giữ linh hồn di sản hoàn toàn mất đi khả năng kiểm soát pháp lý đối với sự lưu hành tri thức của chính mình trong hệ sinh thái số. Điều này đặt ra yêu cầu cấp bách về việc phải nhìn nhận lại tiêu chuẩn bảo hộ, chuyển dịch từ việc bảo vệ các thực thể tĩnh sang việc ghi nhận và bảo vệ dòng chảy sống của tri thức bản địa.

Sự bất tương thích giữa mô hình quản trị Độc quyền cá nhân và bản chất Sở hữu tập thể: Bên cạnh rào cản về trạng thái tồn tại của di sản, thực tiễn tại Việt Nam còn bộc lộ

một sự xung đột sâu sắc về tư cách chủ thể sở hữu. Nghịch lí này trở nên gay gắt khi pháp luật buộc các cộng đồng phải hành chính hóa sự tồn tại của mình thông qua các tổ chức trung gian như hợp tác xã hay hiệp hội để đủ điều kiện đứng tên chủ sở hữu các nhãn hiệu tập thể hay chỉ dẫn địa lí. Mặc dù các công cụ bảo hộ này đã chứng minh được hiệu quả nhất định đối với các sản phẩm hữu hình gắn với địa phương như nước mắm Phú Quốc hay cà phê Buôn Ma Thuột, chúng lại bộc lộ sự hạn hẹp và bất tương thích khi áp đặt vào khối tri thức truyền thống phi vật thể vốn mang tính vô hình và liên thế hệ. Việc cưỡng ép một cấu trúc cộng đồng tồn tại dựa trên quy ước luật tục vào một khung pháp nhân hành chính cứng nhắc đã làm suy yếu năng lực kiểm soát di sản thực chất của chính các nghệ nhân - những người trực tiếp nắm giữ linh hồn và bí quyết tri thức. Hệ quả tất yếu là sự xuất hiện của hiện tượng vô danh hóa chủ thể gốc, khi danh tính của những người sáng tạo thực sự bị che lấp sau tên gọi của các tổ chức đại diện pháp lí. Sự đứt gãy về tư cách chủ thể này không chỉ làm mờ nhạt vai trò của cộng đồng mà còn tạo ra những kẽ hở định chế cho phép các thực thể bên ngoài chiếm dụng quyền SHTT đối với các sản phẩm phái sinh từ chính tri thức gốc của đồng bào.

Trong môi trường số, việc thiếu vắng sự công nhận tư cách Chủ thể dữ liệu tập thể đã đẩy cộng đồng ra ngoài lề của chuỗi giá trị văn hóa. Khi các biểu đạt văn hóa bị tách rời khỏi bối cảnh sở hữu tập thể để trở thành những đối tượng quyền riêng lẻ phục vụ thương mại, cộng đồng chủ thể mất đi quyền tự quyết đối với sự lưu hành tri thức của chính mình. Thực trạng này khẳng định rằng, nếu không có một cơ chế ghi nhận chủ quyền dữ liệu tập thể thực chất, các cộng đồng dân tộc thiểu số sẽ tiếp tục đối mặt với nguy cơ bị tước đoạt quyền lợi kinh tế và tinh thần, ngay cả khi di sản của họ đã được số hóa và đưa lên không gian mạng.

Lỗ hổng quản trị trong tiến trình số hóa, nơi di sản bị trích xuất mà thiếu vắng chủ quyền dữ liệu thực chất: Nếu nghịch lí 1 tập trung vào rào cản hình thức và nghịch lí 2 xoáy sâu vào sự bất tương thích về chủ thể, thì nghịch lí 3 phân tích trực diện sự đứt gãy trong mô hình quản lí tiến trình số hóa hiện nay. Phần lớn các dự án số hóa di sản tại các viện nghiên cứu hoặc bảo tàng công lập đang được vận hành và giải ngân dựa trên Luật Ngân sách nhà nước và các quy định hành chính cũ. Theo đó, do được đầu tư bằng ngân sách, các cơ quan thực hiện thường mặc định xác lập quyền khai thác dữ liệu thuộc về Nhà nước và coi di sản là tài sản công thuộc miền công cộng (Public Domain). Chính điều này đã đẩy các nghệ nhân và cộng đồng dân tộc thiểu số, những người thực sự nắm giữ linh hồn và bí quyết tri thức ra ngoài lề của quá trình chuyển đổi số, tước bỏ của họ quyền được hỏi ý kiến hoặc quyền từ chối số hóa. Hệ quả là khối tri thức bị hạ thấp xuống thành dữ liệu thô phục vụ cho các mục tiêu thương mại hóa hoặc huấn luyện trí tuệ nhân tạo (AI) của các bên thứ ba mà cộng đồng không hề được chia sẻ lợi ích công bằng. Đáng quan ngại hơn, khi di sản bị tách rời khỏi bối cảnh văn hóa gốc để đưa vào kho dữ liệu số dùng chung, các thuật toán AI bắt đầu quá trình sáng tạo lại các biểu đạt văn hóa nhưng lại áp đặt thế giới quan và thuật toán bên ngoài. Từ đó, dẫn đến một hình thái thực dân dữ liệu mới (data colonialism), nơi di sản không những bị chiếm dụng về kinh tế mà còn bị bóp méo về giá trị tâm linh và căn tính gốc. Sự vắng bóng của cơ chế chủ quyền dữ liệu tập thể (IDSov) trong các quy định về số

hóa hiện hành đã tạo ra một nghịch lý: tiến trình số hóa càng đẩy nhanh để “cứu” di sản thì nguy cơ cộng đồng mất quyền tự quyết đối với dòng chảy tri thức của chính mình càng lớn. Thực trạng trên đòi hỏi một sự điều chỉnh cấp bách từ các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Di sản văn hóa 2024, nhằm chuyển dịch từ mô hình quản trị hành chính áp đặt sang mô hình quản trị dựa trên đạo đức và sự đồng thuận thực chất của cộng đồng chủ thể.

Nghịch lý về sự chuyển dịch từ Bảo tồn thụ động sang Quản trị tích cực: Nếu 03 nghịch lý trước tập trung vào các rào cản về định hình, tư cách sở hữu và tiến trình dữ liệu hóa, thì nghịch lý cuối cùng xoáy sâu vào sự mâu thuẫn giữa tư duy “Bảo tồn thụ động” truyền thống và mục tiêu “Quản trị tích cực” hiện đại.

Điểm đột phá mang tính lịch sử đã được xác lập khi hệ thống thể chế giai đoạn 2021-2025 có sự dịch chuyển mạnh mẽ về tư duy chủ thể. Cụ thể, Luật Di sản văn hóa 2024 (Điều 3, Điều 5) lần đầu tiên chính thức định danh cộng đồng là chủ thể di sản có quyền sở hữu hợp pháp và được bảo hộ bởi các công cụ SHTT. Song hành với đó, việc bổ sung Khoản 3a Điều 8 Luật SHTT 2025 đã cụ thể hóa cam kết của Nhà nước trong việc hỗ trợ đặc thù cho đồng bào dân tộc thiểu số từ khâu tạo ra, bảo hộ đến quản lý tài sản trí tuệ. Tuy nhiên, dù luật pháp đã chuyển dịch từ vị thế coi cộng đồng là đối tượng thụ động được bảo tồn sang vị thế của một chủ thể nắm quyền tự quyết, nhưng trên thực tế, cộng đồng vẫn đang bị mắc kẹt trong sự công bằng hình thức.

Sự đứt gãy này thể hiện ở việc các quyền năng pháp lý mới chỉ dừng lại ở mức nguyên tắc văn bản, trong khi cộng đồng vẫn thiếu vắng các công cụ kỹ thuật và hạ tầng dữ liệu để thực hiện quyền tự quyết của mình. Theo Nguyen (2025), nếu không chuyển dịch quyết liệt từ chính sách bảo hộ “phòng thủ” (chỉ bảo vệ khi có vi phạm) sang bảo hộ “tích cực” (chủ động quản trị và phát triển), thì việc ghi nhận cộng đồng là chủ thể trong luật vẫn sẽ chỉ là một sự thừa nhận mang tính biểu tượng.

Hệ quả là, trong khi Nhà nước nỗ lực thu hẹp khoảng cách về quyền lực số, thì sự thiếu hụt các cơ chế như Blockchain hay Nhân tri thức truyền thống (TK Labels) làm “tám khiên” kỹ thuật đã khiến các quyền năng của cộng đồng bị vô hiệu hóa trước sức mạnh trích xuất dữ liệu của AI và các tập đoàn công nghệ. Nghịch lý này khẳng định rằng, để đạt được sự công bằng thực chất, cần phải có một cuộc cách mạng về mô hình quản trị: chuyển từ cơ chế quản trị hành chính tập trung sang mô hình “Đồng kiến tạo không gian số”, nơi cộng đồng không chỉ có tên trên văn bằng bảo hộ mà còn thực sự nắm giữ chìa khóa kiểm soát dòng chảy văn hóa của chính mình trong hệ sinh thái số hiện đại.

2.3. Đề xuất hoàn thiện pháp luật và cơ chế bảo hộ trong không gian số

Nhằm khắc phục các khoảng trống pháp lý hiện hữu và ngăn chặn hình thái thực dân dữ liệu, nghiên cứu đề xuất khung bảo hộ tích hợp với ưu tiên hàng đầu là tái xác lập tư cách chủ thể cho đồng bào dân tộc thiểu số.

2.3.1. Nội luật hóa tư cách chủ thể dữ liệu và cơ chế bảo hộ tích cực dựa trên nguồn gốc di sản

Mục tiêu cốt lõi: xác lập tư cách pháp lý chính thức cho hơn 70.000 di sản phi vật thể tại Việt Nam, cho phép cộng đồng thực hiện quyền tự quyết số (IDSov) để trực tiếp giám sát

toàn bộ chuỗi giá trị dữ liệu. Khi di sản được định danh chủ thể rõ ràng, các quy trình kiểm soát thực thi trong lĩnh vực SHTT sẽ được vận hành dựa trên quyền tự quyết của chính người dân, thay vì chỉ dựa vào các thủ tục hành chính một chiều.

Nội dung và hình thức thực hiện: áp dụng bắt buộc “nghĩa vụ tiết lộ nguồn gốc” trong mọi hồ sơ đăng ký SHTT có liên quan đến tri thức truyền thống, bám sát tinh thần Hiệp ước WIPO 2024. Quy trình này yêu cầu các bên thứ ba phải cung cấp bằng chứng thực tế về sự đồng thuận tự nguyện, trước và có thông tin (FPIC) cùng phương án chia sẻ lợi ích minh bạch khi muốn thương mại hóa các sản phẩm phái sinh từ di sản. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cần chủ trì xây dựng quy trình đối soát dữ liệu chuyên sâu dựa trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa theo quy định tại Điều 85 Luật Di sản văn hóa 2024. Sự kết hợp giữa hạ tầng dữ liệu này và các chính sách hỗ trợ tích cực theo Khoản 3a Điều 8 Luật SHTT 2025 sẽ trao cho cộng đồng chìa khóa để giám sát, cấp phép và thụ hưởng giá trị thực chất từ nguồn tài nguyên văn hóa của chính mình. Khi hệ thống đối soát kỹ thuật được vận hành, mọi hành vi khai thác di sản trái phép sẽ bị phát hiện và xử lý dựa trên dữ liệu gốc, đảm bảo tính công bằng thực chất cho đồng bào trong không gian số.

Điều kiện hỗ trợ thực hiện: ban hành các Thông tư hướng dẫn thi hành đồng bộ giữa Luật Di sản văn hóa 2024 và Luật SHTT 2025 nhằm tạo hành lang bảo hộ đặc thù.

2.3.2. Kỹ thuật hóa luật tục qua Metadata và Nhân tri thức truyền thống (TK Labels)

Mục tiêu: tạo ra hàng rào bảo vệ linh hoạt cho di sản trong môi trường mạng. Ngăn chặn việc các thuật toán trí tuệ nhân tạo (AI) tự ý trích xuất dữ liệu mà không nhận diện được các giới hạn văn hóa và tính linh thiêng của tri thức. Thay vì chỉ bảo tồn các thực thể tĩnh, giải pháp này hướng tới việc bảo vệ dòng chảy sống của tri thức, đảm bảo di sản vừa có khả năng lan tỏa rộng rãi, vừa duy trì được tính toàn vẹn của bản sắc trước áp lực khai thác công nghệ.

Nội dung và hình thức thực hiện: xây dựng và ban hành Hệ thống tiêu chuẩn quốc gia về siêu dữ liệu dành riêng cho di sản văn hóa số. Đây là bước kỹ thuật hóa cụ thể để biến các luật tục trừu tượng thành dữ liệu có thể đọc được bởi máy tính, tạo ra sự đồng bộ kỹ thuật cho Cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa. Hình thức triển khai bao gồm: Thiết lập các trường siêu dữ liệu đặc thù: i) Xây dựng các tệp dữ liệu mô tả không chỉ thông tin cơ bản mà cả các giới hạn sử dụng dựa trên luật tục (như đối tượng được phép tiếp cận, thời gian sử dụng, hoặc tính chất bảo mật của tri thức); ii) Gắn nhãn định danh tập thể (TK Labels): Cộng đồng chủ thể trực tiếp thực hiện việc định danh dữ liệu bằng hệ thống Nhân tri thức truyền thống. Các hình thức nhãn cụ thể bao gồm nhãn Phi thương mại (TK Non-commercial), nhãn Nhạy cảm văn hóa (TK Culturally sensitive) hoặc các nhãn về dòng họ (TK Family) được nhúng trực tiếp vào mã nguồn của dữ liệu số; iii) Tích hợp giao thức đạo đức số: Buộc các thuật toán AI và các nền tảng lưu trữ phải nhận diện các nhãn này như một lệnh điều kiện để cấp phép hoặc hạn chế truy cập dữ liệu di sản một cách tự động.

Điều kiện hỗ trợ: Vận hành đồng bộ hạ tầng dữ liệu di sản quốc gia theo quy định tại Điều 85 Luật Di sản văn hóa 2024. Nhà nước cần đóng vai trò điều phối trong việc thiết lập

hệ thống tiêu chuẩn Metadata và cung cấp các công cụ phần mềm mã nguồn mở để cộng đồng có thể tự thao tác gắn nhãn di sản của mình. Đồng thời, cần có sự thỏa thuận về đạo đức kỹ thuật với các tập đoàn công nghệ để đảm bảo các công cụ tìm kiếm và hệ thống AI phải tích hợp khả năng nhận diện siêu dữ liệu di sản, từ đó bảo vệ quyền tự quyết của cộng đồng trong không gian số.

2.3.3. Quản trị dữ liệu số dựa trên công nghệ Blockchain và Hợp đồng thông minh

Đây là giải pháp mang tính đột phá nhằm giải quyết triệt để các rào cản từ mô hình quản trị hành chính cứng nhắc.

Mục tiêu: Thiết lập một cơ chế quản trị phi tập trung nhằm giải quyết triệt để rào cản về phân phối lợi ích và sự chậm trễ của bộ máy hành chính trung gian. Tự động hóa quy trình chia sẻ lợi ích kinh tế và văn hóa, đảm bảo mọi giá trị phát sinh từ việc khai thác di sản trên không gian số được quay về thực chất và trực tiếp với cộng đồng chủ thể. Bằng cách này, cộng đồng có thể kiểm soát dòng tiền và quyền tác giả một cách minh bạch, chính xác mà không cần áp đặt lên mình các mô hình pháp nhân hành chính cứng nhắc hay các cấu trúc tổ chức phức tạp.

Nội dung và hình thức thực hiện: Quy trình thực hiện tập trung vào việc chuyển đổi di sản từ dạng dữ liệu thô sang các tài sản số có tính định danh và tự thực thi thông qua các bước cụ thể: i) Mã hóa và cấp mã định danh số: Mỗi yếu tố tri thức truyền thống sau khi được số hóa sẽ được mã hóa và cấp một mã định danh duy nhất trên nền tảng Blockchain. Hình thức này tạo ra các hồ sơ dữ liệu bảo mật, không thể tẩy xóa hoặc sửa đổi trái phép, cho phép truy xuất nguồn gốc di sản đến tận cấp độ dòng họ hoặc bản làng; ii) Thiết lập Hợp đồng thông minh (Smart Contract) làm công cụ thực thi tự động các thỏa thuận giữa cộng đồng và bên thứ ba (như các doanh nghiệp AI hay nhà sáng tạo nội dung). Khi một thực thể bên ngoài truy cập vào dữ liệu di sản để huấn luyện AI hoặc thương mại hóa, hệ thống sẽ tự động kích hoạt lệnh trích phí bản quyền hoặc yêu cầu thực hiện các cam kết phi tài chính (như ghi nhận công lao) dựa trên các giao thức tự thực thi đã được lập trình sẵn; iii) Xây dựng Quỹ phát triển cộng đồng trực tuyến: Phí bản quyền hoặc các nguồn thu từ việc khai thác dữ liệu sẽ được chuyển thẳng vào ví điện tử của cộng đồng thông qua các cổng thanh toán số, loại bỏ hoàn toàn các khâu trung gian hành chính phức tạp.

Điều kiện hỗ trợ: Để giải pháp này đi vào thực tế, điều kiện tiên quyết là sự hình thành của Hạ tầng Web3 quốc gia và sự kết nối trực tiếp với Cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa. Nhà nước cần đóng vai trò kiến tạo thông qua các thỏa thuận hợp tác công - tư (PPP) với các doanh nghiệp công nghệ để xây dựng giao diện quản trị số đơn giản, phù hợp với trình độ sử dụng công nghệ của đồng bào. Đồng thời, cần có một hành lang pháp lý công nhận giá trị của các giao dịch trên Blockchain như một chứng cứ hợp pháp trong việc giải quyết tranh chấp quyền văn hóa và SHTT trên môi trường mạng.

2.3.4. Kiến tạo hệ sinh thái đạo đức số và trách nhiệm của các nền tảng công nghệ

Mục tiêu: Thiết lập giao thức đạo đức kỹ thuật nhằm chặn đứng hình thái thực dân dữ liệu, buộc các chủ quản nền tảng phải chấm dứt tư duy chiếm dụng tri thức bản địa như một

nguồn nguyên liệu đầu vào miễn phí. Chuyển dịch từ việc khai thác đơn phương sang mô hình quản trị dựa trên sự tôn trọng các giá trị về lợi ích tập thể, quyền kiểm soát, trách nhiệm và đạo đức (nguyên tắc CARE).

Nội dung và hình thức thực hiện: tập trung vào việc đồng kiến tạo không gian văn hóa số, nơi các bên trung gian phải tuân thủ các quy tắc ứng xử kỹ thuật cụ thể: i) Đồng thiết kế hạ tầng Web3 và thuật toán AI: thay vì chỉ là đối tượng cung cấp dữ liệu, cộng đồng trực tiếp tham gia vào khâu thiết kế thuật toán để đảm bảo các công cụ tìm kiếm và hệ thống AI nhận diện đúng hệ giá trị văn hóa và linh hồn di sản của cộng đồng. Xây dựng bộ Quy tắc đạo đức số bắt buộc các doanh nghiệp công nghệ phải tích hợp vào quy trình xử lý dữ liệu di sản; ii) Thực thi trách nhiệm của chủ quản nền tảng: tận dụng triệt để quy định tại Điều 198b Luật SHTT 2025 để buộc các doanh nghiệp trung gian (như mạng xã hội, kho lưu trữ số) phải triển khai các biện pháp kỹ thuật ngăn chặn hành vi xâm phạm quyền văn hóa tập thể trên môi trường mạng; iii) Vận hành tổ chức trung gian cấp phép văn hóa: thiết lập các đơn vị điều phối có sự tham gia của đại diện cộng đồng để thực hiện các nghiệp vụ đàm phán, giám sát và cấp quyền sử dụng di sản cho các đơn vị bên thứ ba. Hình thức này được vận hành thông qua các thỏa thuận hợp tác công – tư (PPP), đảm bảo quyền tự quyết của đồng bào được tôn trọng trong các giao dịch thương mại số.

Điều kiện hỗ trợ: nâng cao nhận thức về chủ quyền dữ liệu (IDSov) cho chính cộng đồng dân tộc thiểu số để chính họ có thể tự giám sát quyền lợi của mình. Nhà nước cần đóng vai trò trọng tài thông qua việc tăng cường năng lực giám sát đối với các nền tảng xuyên biên giới và tổ chức các chương trình đào tạo đạo đức số cho đội ngũ kỹ sư thiết kế thuật toán. Chính sự kết hợp giữa trách nhiệm đạo đức của doanh nghiệp và quyền tự quyết thực chất của cộng đồng sẽ tạo ra một môi trường văn hóa số bền vững, nơi bản sắc dân tộc được tôn trọng và phát huy giá trị một cách chính xác.

3. Kết luận

Trên nền tảng lý thuyết về chủ quyền văn hóa số, nghiên cứu đã hiện thực hóa bước chuyển mang tính bước ngoặt từ bảo tồn thụ động sang quản trị đồng kiến tạo không gian số. Qua phân tích thực trạng và đề xuất giải pháp, nghiên cứu đã đạt được các kết quả then chốt sau: xác lập vị thế pháp lý tập thể và chủ quyền dữ liệu di sản (IDSov) cho cộng đồng dân tộc thiểu số; từ đó làm tiền đề để kỹ thuật hóa luật tục thông qua chuẩn hóa siêu dữ liệu và hệ thống Nhãn văn hóa (TK Labels). Song song với các biện pháp kỹ thuật, nghiên cứu hướng tới vận hành mô hình bảo hộ tự động và chia sẻ lợi ích dựa trên công nghệ Blockchain cùng Hợp đồng thông minh, đi đến việc kiến tạo hệ sinh thái đạo đức số nhằm ràng buộc trách nhiệm của các nền tảng công nghệ dựa trên nguyên tắc CARE. Đây chính là bộ phận để các nghiên cứu tiếp theo tập trung hoàn thiện tiêu chuẩn dữ liệu quốc gia và mô hình hợp tác công – tư (PPP), biến di sản thành nguồn lực nội sinh mạnh mẽ, đảm bảo sự hài hòa tuyệt đối giữa kinh tế sáng tạo và bảo tồn bản sắc dân tộc trong kỷ nguyên trí tuệ nhân tạo.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Các tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Anderson, J., & Christen, K. A. (2019). Decolonizing attribution: Traditions of exclusion. *Journal of Radical Librarianship*, 5, 113–152.
- Hossain, K., & Ballardini, R. (2021). Protecting Indigenous traditional knowledge through a holistic principle-based approach. *Nordic Journal of Human Rights*, 39(1), 51–72. <https://doi.org/10.1080/18918131.2021.1947449>
- Ministry of Culture, Sports and Tourism (2024). Tài liệu giới thiệu Luật Di sản văn hóa năm 2024. [Introduction to the 2024 Law on Cultural Heritage] (Ban hành kèm theo Công văn số 228/BVHTTDL-PC ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Bộ VH-TT-DL).
- National Assembly of Vietnam. (2021). Quyết định số 1909/QĐ-TTg phê duyệt “Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030. [Decision No. 1909/QĐ-TTg approving the “Cultural development strategy to 2030”].
- National Assembly of Vietnam. (2024). Luật số 45/2024/QH15 về Di sản văn hóa, ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2024. [Law No. 45/2024/QH15 on Cultural Heritage, enacted on November 23, 2024].
- National Assembly of Vietnam. (2025). Luật số 131/2025/QH15 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật SHTT, ban hành ngày 10 tháng 12 năm 2025. [Law No. 131/2025/QH15 on Amending and Supplementing a Number of Articles of the Law on Intellectual Property, enacted on December 10, 2025].
- Nguyen, V. P. (2025). Bảo hộ tri thức truyền thống theo pháp luật SHTT: Tiếp cận từ chính sách bảo hộ phòng thủ đến tích cực và những gợi mở cho Việt Nam [Protection of traditional knowledge under intellectual property law: Approaches from defensive to positive protection policies and suggestions for Vietnam]. *Vietnam Journal of Legal Science*. 10(194). <https://doi.org/10.70236/khplvn.355>
- Perera, M., Vidanaarachchi, R., & Halgamuge, S. (2025). Indigenous peoples and artificial intelligence: A systematic review and future directions. *Big Data & Society*. <https://doi.org/10.1177/20539517251349>
- Perron-Welch, F. (2024). Bio-based innovation and the global patent system: Exploring the WIPO treaty on intellectual property, genetic resources and associated traditional knowledge. *GRUR International*, 74(5), 436–446. <https://doi.org/10.1093/grurint/ikae133>
- Pham, Q. P. (2025). Di sản học trong bối cảnh toàn cầu: Hướng tiếp cận, phương pháp và triển vọng ở Việt Nam [Heritage studies in a global context: Approaches, methods, and prospects in Vietnam]. *Journal of Interdisciplinary Sciences and Arts*, 1(1), 10-34. <https://doi.org/10.64711/wce85582>
- Spano, I., & Zhang, Y. (2025). Indigenous data sovereignty in intangible cultural heritage governance: A complementary approach to public–private partnerships. *International Journal of Cultural Property*, 32(2), 1–27. <https://doi.org/10.1017/S0940739125100064>

- Tella, A., Jatto, E. O., & Ajani, Y. A. (2025). Preserving indigenous knowledge: Leveraging digital technology and artificial intelligence. *IFLA Journal*, 51(3). <https://doi.org/10.1177/03400352251342505>
- Tuominen, I., Ballardini, R. M., Mähönen, J. T., & Pihlajarinne, T. (2023). Protecting and accessing Indigenous peoples' digital cultural heritage through sustainable governance and IPR structures – the case of Sámi culture. *Arctic Review on Law and Politics*, 14, 194-219. <https://doi.org/10.23865/arctic.v14.5809>
- Vasquez Callo-Müller, M., Ortega Sanabria, D. F., & Matsuno Remigio, A. (2024). The WIPO Treaty on Intellectual Property, Genetic Resources and Associated Traditional Knowledge: Situating a landmark development in international intellectual property governance. *GRUR International*, 73(12), 1128-1136.

INTELLECTUAL PROPERTY AND CULTURAL RIGHTS OF VIETNAM'S ETHNIC MINORITY COMMUNITIES IN THE DIGITAL SPACE

*Chu Thị Ngân, Lê Thị Phụng Hoàng **

Saigon University, Vietnam

*Corresponding author: Lê Thị Phụng Hoàng – Email: phunghoang.ptit@gmail.com

Received: November 24, 2025; Revised: June 05, 2026; Accepted: June 15, 2026

ABSTRACT

This research employs an interdisciplinary approach to reconcile legal conflicts between individual intellectual property (IP) rights and the collective cultural rights of ethnic minority communities within the context of digital transformation. By identifying gaps in the 2025 Law on Intellectual Property and the 2024 Law on Cultural Heritage regarding the intergenerational nature of heritage, this study proposes an integrated protection framework based on four strategic pillars: (1) Establishing collective legal status and indigenous data sovereignty (IDSov) to provide a formal legal basis for for protecting collectively held traditional knowledge, (2) Operationalizing customary law through the standardized metadata and Traditional Knowledge (TK) Labels to create flexible digital barriers, (3) Implementing automated protection and benefit-sharing models based on distributed ledger technology (Blockchain and Smart Contracts), and (4) Creating a digital ethics ecosystem and defining the responsibilities of technology platforms based on CARE principles to prevent “data colonialism.” These solutions strengthen IDSov, facilitate a shift from passive conservation to active governance, and better safeguard the living continuity of cultural heritage. They also provide a foundation for preserving collective cultural identity amid increasing pressures from data extraction and technological commercialization.

Keywords: cultural rights; digital transformation; ethnic minority communities; intellectual property